

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **44** /2014/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày **21** tháng **4** năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: S
	Ngày: 29/4

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2014
trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ Về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 937/TTr-STC ngày 14 tháng 4 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2014 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định nghĩa vụ tài chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (công nhận quyền sử dụng đất) đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) đang sử dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Xác định nghĩa vụ tài chính khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) không phải đất ở sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Chủ tịch UBND thành phố Đà Lạt có trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Thuế và các phòng ban chuyên môn có liên quan triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 14/8/2013 của UBND tỉnh

Lâm Đồng về việc ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND thành phố Đà Lạt; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /-

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2014
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 44 /2014/QĐ-UBND ngày 21 /4 /2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
A	<u>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</u>					
I	Phường 1					
1	Ánh Sáng	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	4	3.780	3,28
	Ánh Sáng	Nhánh phía trong		4	2.457	3,28
2	Ba tháng Hai	Khu Hoà Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (nhà số 145 (số cũ 69), nhà 154(số cũ 114))	1	12.096	2,50
3	Hải Thượng	Đường 3 tháng 2	Tô Ngọc Vân	1	8.316	2.50
4	Khu Hòa Bình	Trộn đường kể cả khu vực bến xe nội thành		1	18.144	2.50
5	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Khu Hòa Bình	1	12.096	2.50
6	Lê Thị Hồng Gấm	Trộn đường		1	7.560	2.50
7	Lý Tự Trọng	Trộn Đường		2	3.571	1.50
8	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		1	9.072	2.00
9	Nguyễn Biểu	Nhánh hẻm 3 tháng 2 xuống		4	1.686	1.50
	Nguyễn Biểu	Nhánh hẻm Trương Công Định		4	1.966	1.50

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
10	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình	Hết Khách sạn Ngọc Lan, Đình Anh Sáng	1	12.096	2,50
	Nguyễn Chí Thanh	Giáp Khách sạn Ngọc Lan, Đình Ánh Sáng	Nguyễn Văn Cừ	1	9.072	2,50
11	Trần Quốc Toàn (Nguyễn Thái Học cũ)	Trộn đường		1	12.096	2,00
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1	16.632	2,50
13	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1	9.450	2,50
14	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình)	Đường Lên nhà thờ Tin Lành & Hết khách sạn Á Đông	1	8.820	1,50
15	Phan Bội Châu	Đầu đường	Lê Thị Hồng Gấm (KS Việt Hà + Vũ Tuấn)	1	9.450	2,50
	Phan Bội Châu	Đoạn còn lại		1	6.615	2,30
16	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ngã ba Thủ Khoa Huân	2	7.371	2,00
17	Phan Đình Phùng	Đường Ba Tháng Hai	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80	1	10.605	2,20
18	Tân Đà	Trộn đường		1	6.027	2,00
19	Tăng Bạt Hổ					
	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Khu Hòa Bình	Nhà số 5 (số cũ 1), nhà số 14 (số cũ 18) Tăng Bạt Hổ	1	12.789	1,50
	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Đoạn còn lại		1	9.135	1,50
	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 1)	Trộn nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định		1	10.962	1,50
	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 2)	Trộn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định		1	9.135	1,50

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
20	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		2	6.364	2,00
21	Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng	Cầu Tân Đà	2	3.872	1,50
	Tô Ngọc Vân	Cầu Tân Đà	Hết nhà 142 Tô Ngọc Vân (cũ là hết phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng)	2	2.981	1,50
22	Trương Công Định	Từ đầu đường	Nhánh 2 Tầng Bạt Hồ (nhà số 30)	1	12.285	2,00
	Trương Công Định	Nhánh 2 Tầng Bạt Hồ	Cuối đường	1	9.450	2,00
II	Phường 2					
1	An Dương Vương	Đầu đường Phan Đình Phùng	Vào sâu 500 mét (nhà số 60 (số cũ 16), nhà số 51 (số cũ 33))	2	3.549	1,50
	An Dương Vương	Đoạn còn lại		2	2.625	1,50
2	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thái Học	Hết nhà 226A (số cũ 50) - Ngã ba Thông Thiên Học	1	7.258	2,20
	Bùi Thị Xuân	Đoạn còn lại		1	7.560	2,50
3	Cổ Loa	Trộn đường		3	1.575	1,50
4	Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		1	7.258	2,00
5	Lý Tự Trọng	Trộn đường		2	3.571	1,50
6	Mai Hoa Thôn	Trộn đường		4	2.177	1,50
7	Nguyễn Công Trứ	Nhà số 47 (số cũ 3G) Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Lý Nam Đế	2	7.719	2,00
	Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Lý Nam Đế	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2	5.403	2,00

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
8	Nguyễn Lương Bằng	Phan Đình Phùng	An Dương Vương	2	3.780	1,50
9	Nguyễn Thị Nghĩa	Bùi Thị Xuân (Lado bia cũ)	Hết lô I1 (đất bà Phạm Thị Nhứt) khu quy hoạch Công viên Văn hóa và đô thị	3	3.931	1,50
	Nguyễn Thị Nghĩa	Đoạn còn lại			3.024	1,50
10	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình)	Đường Lên nhà thờ Tin Lành & Hết khách sạn Á Đông	1	8.820	1,50
	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		1	5.901	1,50
11	Phan Đình Phùng	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80	Hết nhà 271, nhà 210	1	10.605	2,00
	Phan Đình Phùng	Giáp nhà 271, nhà 210	La Sơn Phu Tử	1	7.613	2,00
12	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân	Hết công Tỉnh Đội (Nhà số 9, Nhà số 36 (số cũ 2), đường nhánh))	2	5.292	2,00
	Thông Thiên Học	Đoạn còn lại		2	2.772	1,50
	Hẻm Tập thể bưu điện	Giáp đường Bùi Thị Xuân, Thông Thiên Học (Thửa 37)	Thửa 39		4.234	1,50
13	Tô Ngọc Vân	Hết nhà 142 Tô Ngọc Vân (cũ là giáp phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng)	Cuối đường	3	2.384	1,50
14	Vô Thị Sáu	Trộn đường		3	2.856	1,50
15	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Đình Phùng	Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh- Nguyễn Công Trứ	1	4.253	2,00

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
16	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi				6.363	1,50
17	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ	Đường quy hoạch có lộ giới 10m			4.644	1,70
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m			3.715	1,50
18	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị	Đường nội bộ quy hoạch			3.931	2,00
19	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng- Hai Bà Trưng	Đường quy hoạch có lộ giới 10m			5.480	2,00
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)			5.025	2,00
		Đường quy hoạch có lộ giới 5m (mặt đường 3m)			4.384	2,00
		Đường quy hoạch có lộ giới 3m (mặt đường 3m)			3.288	2,00
III	Phường 3					
1	An Bình	Trộn đường		3	1.430	1,50
2	Ba Tháng Tư	Trộn đường		1	7.308	1,50
3	Bà Triệu	Trộn đường		1	6.615	2,00
4	Chu Văn An	Trộn đường		2	4.536	1,50
5	Đặng Thái Thân	Trộn đường		2	2.612	1,50
6	Đèo Prenn	Từ ngã ba đường Ba tháng Tư - Đồng Đa	Ngã ba Mimosa - Prenn	2	756	1,50
	Đèo Prenn	Ngã ba Mimosa - Prenn	Cầu Prenn	2	1.512	1,50
7	Đồng Đa	Đầu đường Ba tháng Tư đi vào	Hết dải phát sóng (nhà số 82, nhà số	3	3.087	1,20

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
			10)			
	Đồng Đa	Đầu đường Ba tháng Tư đi vào	Ga cáp treo	3	3.087	1,20
	Đồng Đa	Đoạn còn lại		3	2.326	1,20
8	Hà Huy Tập	Trần Phú	Tu viện Đa Minh, nhà khách số 5 Khách sạn Thành An	1	5.292	2,00
	Hà Huy Tập	Đoạn còn lại		2	2.326	1,50
9	Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		1	6.615	2,00
	Hẻm 1 Hồ Tùng Mậu (sau lưng bưu điện)	Hồ Tùng Mậu	Cơm Niêu Như Ngọc		5.292	2,00
	Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (Giáp công viên Xuân Hương)	Hồ Tùng Mậu	Cà phê Nhật Nguyên		5.954	2,00
10	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Trần Phú	1	10.206	1,50
	Hẻm Lê Đại Hành (thung lũng Kim Khuê)	Lê Đại Hành	Nhà số 47C Hồ Tùng Mậu (thửa 30, tờ 6)		8.165	1,50
11	Lương Thế Vinh	Hà Huy Tập	Trường Lê Quý Đôn	3	3.024	1,50
12	Nhà Chung	Trần Phú	UBND Phường 3, nhà số 23	1	5.486	1,50
	Nhà Chung	Đoạn còn lại		3	2.741	1,50
13	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		1	8.065	2,00
14	Tô Hiến Thành	Trộn đường		3	2.811	1,50
15	Đường nội bộ khu E khu quy hoạch Tô Hiến Thành				2.249	1,50
16	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Đài PTTH Lâm Đồng	1	8.222	2,00

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo	Sở Kế Hoạch và Đầu Tư	Cuối đường	3	4.070	1,50
17	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hết Công ty cổ phần địa ốc Đà Lạt	1	9.135	2,00
	Hẻm 21 Trần Phú (giáp công ty CP Địa Ốc Đà Lạt)	Trần phú	Thửa 29 tờ số 8		7.308	2,00
18	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		1	7.308	1,70
19	Trần Thánh Tông	Trộn đường		2	1.370	1,20
20	Trúc Lâm Yên Tử	Trộn đường		4	1.116	1,20
21	Khu du lịch hồ Tuyền Lâm					
	Nhánh trái	Trúc Lâm Yên Tử	Dự án Đá Tiên- Cty CP Phương Nam	2	1.200	1,20
IV	Phường 4					
1	An Sơn	Trộn đường		4	983	1,50
	Đường nhánh An Sơn	Ngã ba đường An Sơn	Vào khoảng 300 m (hết thửa số 383 và 384, TBD số 5)	4	737	1,50
2	Ba Tháng Hai	Ngã Ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn)	Cầu Ba Tháng Hai (Athena)	1	11.907	2,00
3	Bà Triệu	Trộn đường		1	6.615	2,00
4	Đào Duy Từ	Trần Phú	Hết nhà số 28 và 1/3	3	3.960	1,20
	Đào Duy Từ	Giáp nhà số 28 và 1/3	Cầu nhỏ	4	1.980	1,20
5	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		2	5.530	1,50
6	Đồng Tâm	Trộn đường		3	2.035	1,50

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
7	Hoàng Văn Thụ	Đường 3 tháng 2	Huyện Trần Công Chúa	1	5.292	2,50
	Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ (sau lưng khách sạn Sài Gòn)	Thửa 194	Thửa 182 tờ bản đồ số 16		4.234	2,00
8	Huyện Trần Công Chúa	Hoàng Văn Thụ	Hết trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa minh), nhà số 17	2	2.994	2,00
	Huyện Trần Công Chúa	Đoạn còn lại		3	1.918	2,00
9	Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		2	3.854	2,00
10	Lê Hồng Phong	Trộn đường		1	5.670	2,00
11	Mạc Đình Chi	Đường 3 tháng 2	Vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10	3	2.570	2,00
	Mạc Đình Chi	Đoạn còn lại		3	2.117	2,00
12	Khu quy hoạch Mạc Đình Chi	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		3	3.084	2,00
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m			2.467	2,00
13	Ngô Thi Nhậm	Trộn đường		4	907	1,50
14	Ngô Thi Sỹ	Đầu đường	Tới đất nhà 27E/1 (nhà ông Hoàng Trọng Huân)	4	1.210	2,00
	Ngô Thi Sỹ	Đoạn còn lại		4	907	1,50
15	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		3	1.840	1,50
16	Nguyễn Việt Xuân	Trộn đường		2	3.402	2,00
17	Pasteur	Trộn đường		2	5.103	1,80
18	Quanh Trường Cao Đăng Nghè	Trộn đường		2	3.991	1,50

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
19	Quanh Hồ Hạt Đậu	Trần Phú	Trần Lê		8.820	1,80
20	Quanh khu Hành Chính tập trung	Trần Phú	Ngã ba khu quy hoạch Bà Triệu		7.056	2,00
	Quanh khu Hành Chính tập trung	Ngã ba khu quy hoạch Bà Triệu	Đoàn Thị Điểm		5.530	2,00
21	Thiện Mỹ	Trộn đường		3	1.285	2,00
22	Thiện Ý	Trộn đường		3	1.285	1,50
23	Trần Lê	Trộn đường		1	8.820	1,80
24	Trần Phú	Giáp Công ty cổ phần Địa Ốc Đà Lạt	Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	1	8.820	1,80
	Hẻm 25 Trần Phú (giáp trường CD Kinh Tế Lâm Đồng)	Trần Phú (Thửa 110)	Cổng sau khách sạn Sami		7.056	1,80
25	Trần Thánh Tông	Thửa 32, TBD 31, phường 3	Thiền Viên Trúc Lâm (Đầu Thửa 8, TBD 12, phường 4 và Thửa 53, TBD 31, phường 3)	2	1.370	1,50
26	Triệu Việt Vương	Lê Hồng Phong	Dinh III, Nhà số 8, nhà số 3	2	4.253	2,00
	Triệu Việt Vương	Dinh III, nhà số 8, nhà số 3	Ngã ba Nguyễn Trung Trực (cây xăng Triệu Việt Vương)	2	3.444	2,00
	Triệu Việt Vương	Đoạn còn lại		2	2.286	2,00
27	Khu du lịch hồ Tuyền Lâm					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
	Đường chính nhánh phải (đoạn đường đã được trải nhựa)	Trần Thánh Tông, thửa 32-tờ bản đồ 31	Công ty CP Sao Đà Lạt	2	1.200	1,20
28	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	Đường quy hoạch có lộ giới 16 m			983	2,00
		Đường quy hoạch có lộ giới 10 m			786	2,00
		Đường quy hoạch có lộ giới 5 m			589	2,00
29	Đường khu quy hoạch: C5 Nguyễn Trung Trực				1.472	1,50
30	Đường nội bộ khu quy hoạch Bà Triệu				4.631	2,00
V	Phường 5					
1	An Tôn	Trộn đường		4	907	1,50
2	Cam Ly	Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725)	Cầu Cam Ly	2	1.285	1,50
3	Dã Tượng	Trộn đường		4	1.227	1,50
4	Gio An	Trộn đường		3	1.530	1,50
5	Đa Minh	Trộn đường		3	979	1,50
6	Đường vào Tà Nung	Ngã ba Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	3	776	1,20
	Đường vào Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	3	400	1,20
7	Hàn Thuyên	Trộn đường		3	1.132	1,50
8	Hải Thượng	Đầu Ba tháng Hai	Tô Ngọc Vân	1	8.316	2,50
	Hải Thượng	Đoạn còn lại		1	4.935	2,00

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
9	Hoàng Diệu	Hải Thượng	Yagout	1	4.085	2,00
	Hoàng Diệu	Yagout	Ngã ba Ma Trang Sơn	1	2.205	2,00
	Hoàng Diệu	Ngã ba Ma Trang Sơn	Lê Lai	2	1.361	2,00
10	Hoàng Văn Thụ	Huyền Trân Công Chúa	Hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	1	3.276	2,00
	Hoàng Văn Thụ	Giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	Đến hết Ngã ba Tà Nung	1	1.817	1,50
11	Huyền Trân Công Chúa	Hoàng Văn Thụ	Hết Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17	2	2.994	2,00
	Huyền Trân Công Chúa	Đoạn còn lại		3	1.918	2,00
12	Lê Lai	Trộn đường		4	1.361	2,00
13	Lê Quý Đôn	Trộn đường		2	4.311	2,00
14	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	3	1.281	2,00
15	Ma Trang Sơn	Trộn đường		3	907	2,00
16	Mẫu Tâm	Trộn đường		4	1.210	1,50
17	Ngô Huy Diễn	Trộn đường		4	1.512	1,50
18	Nguyễn Khuyến	Trộn đường		4	1.245	1,50
19	Nguyễn Đình Quân	Trộn đường		3	1.058	1,20
20	Nguyễn Thị Định	Trộn đường		3	2.874	2,00
21	Nguyễn Thượng Hiền	Trộn đường		3	1.210	2,00
22	Thánh Tâm	Trộn đường		3	726	2,00
23	Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	Cầu Hải Thượng	2	2.484	1,50

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
24	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Ngã ba Hàn Thuyên	3	1.814	2,00
	Trần Bình Trọng	Ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại)	Lê Lai	3	1.512	2,00
25	Trần Nhật Duật	Trộn đường		2	1.701	2,50
26	Trần Văn Côi	Trộn đường		3	907	1,20
27	Y Dĩnh	Trộn đường		4	1.210	1,50
28	Yagout	Trộn đường		3	1.512	2,00
29	Yết Kiêu	Trộn đường		3	1.058	2,00
30	Khu quy hoạch: Hàn Thuyên	Đường quy hoạch có lộ giới 12m			1.038	2,00
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m			934	2,00
31	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu	Đường quy hoạch có lộ giới 12m			2.205	2,00
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m			1.764	2,00
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m			1.544	2,00
32	Khu quy hoạch Nguyễn Khuyến	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m):			1.132	1,50
		Đường quy hoạch có lộ giới 4m (mặt đường 4m):			792	1,50
VI	Phường 6					
1	Dã Tượng	Trộn đường		4	1.227	1,50
2	Hai Bà Trưng	Hải Thượng	Tân Đà	2	7.875	2,00
	Hai Bà Trưng	Tân Đà	La Sơn Phu Tử	2	6.090	2,00
	Hai Bà Trưng	Đoạn còn lại		3	3.003	2,00
	Hẻm số 3 Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	Cuối đường		5.906	2,00
3	Hải Thượng	Cầu Hai Thượng	Cuối đường	1	4.935	2,00

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
	Hẻm 56 Hải Thượng	Hải Thượng	Cuối đường		3.948	2,00
4	Kim Đồng	Trộn đường		2	1.361	1,50
5	La Sơn Phu Tử	Trộn đường		3	3.927	2,00
6	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	3	1.281	2,00
	Lê Thánh Tôn	Đoạn còn lại (đường cụt)		3	1.134	2,00
7	Mai Hắc Đế	Trộn đường		3	2.363	1,50
8	Ngô Quyền	Đầu đường	Hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót)	3	2.117	2,00
	Ngô Quyền	Giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót)	Cuối đường	3	1.814	2,00
	Đường quanh trường Lam Sơn	Ngô Quyền	Ngô Quyền		1.694	2,00
9	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		2	1.361	1,50
10	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng	Trung tâm y tế dự phòng	2	4.253	2,00
	Phạm Ngọc Thạch	Trung tâm y tế dự phòng	Đầu đường Thi Sách	2	3.024	2,00
	Phạm Ngọc Thạch	Đoạn còn lại		2	2.268	2,00
11	Phan Đình Giót	Trộn đường		4	1.061	1,50
12	Tản Đà	Trộn đường		1	6.027	2,00
13	Thi Sách	Trộn đường		3	1.890	2,00
14	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		2	1.470	2,00
15	Yết Kiêu	Trộn đường		3	1.058	2,00
16	Khu quy hoạch Bạch Đằng - Ngô Quyền - Phường 6				1.418	2,00

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
VII	Phường 7					
1	Ankroet	Trộn đường		2	1.285	1,20
	Hẻm Hồ Hồng	Thửa 602 tờ 14	Thửa 65 tờ 19		1.028	1,50
2	Bạch Đằng	Trộn đường		2	1.638	1,50
3	Cam Ly	Cầu Cam Ly	Ngã ba Ankoret	2	1.285	1,50
4	Cao Bá Quát	Trộn đường		3	1.229	1,50
5	Cao Thắng	Trộn đường		3	735	1,50
6	Châu Văn Liêm	Trộn đường		3	605	1,50
	Hẻm Đất Mới 2	Châu Văn Liêm	Cuối đường			1,50
	Từ giáp đường Châu Văn Liêm đến hết nghĩa trang Thánh Mẫu				424	1,5
	Từ hết nghĩa trang Thánh Mẫu đến cuối đường				484	1,5
7	Công Chúa Ngọc Hân	Trộn đường		2	605	1,50
8	Đa Phú	Trộn đường		3	819	1,50
9	ĐanKia	Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu Lạc Dương	3	1.199	1,20
	Hẻm 50-51 cũ	Thửa 18 tờ 1	Thửa 194 tờ 1		959	1,20
	Hẻm Tây Thuận	Thửa 350 tờ 9	Thửa 226 tờ 9		959	1,20
10	Đinh Công Tráng	Trộn đường		3	987	1,50
11	Đường Thôn Măng Ling	Điểm nối Ankroet	Hết thửa số 36-tờ bản đồ 43B	3	662	1,20
	Đường Nhánh vòng Thôn Măng Ling	Thửa số 19-tờ bản đồ số 43B	Thửa số 36-tờ bản đồ số 43B	3	662	1,20
12	Kim Thạch	Trộn đường		4	680	1,20
13	Lê Thị Riêng	Trộn đường		3	1.058	1,50

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
14	Nguyễn Hoàng	Trộn đường		3	756	1,50
15	Nguyễn Phi Ý Lan	Trộn đường		3	756	1,50
16	Nguyễn Siêu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Bạch Đằng	3	1.470	1,50
	Nguyễn Siêu	Ngã ba Bạch Đằng	Cuối đường	3	1.361	1,20
17	Tô Hiệu	Trộn đường		3	907	1,50
18	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		2	1.470	1,50
19	Thánh Mẫu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Châu Văn Liêm	3	1.638	1,50
	Thánh Mẫu	Đoạn còn lại		3	1.512	1,50
20	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường (Phan Đình Phùng)	Ngã ba Cao Bá Quát	1	4.253	2,00
	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Cao Bá Quát	Lê Thị Riêng	1	4.253	1,70
	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Thị Riêng	Cuối đường	1	3.003	1,50
VIII	Phường 8					
1	Bùi Thị Xuân	Ngã Ba Thông Thiên Học (nhà 79)	Cuối đường (Ngã 5 Đại học)	1	7.560	2,50
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trộn đường		3	1.210	1,50
3	Cù Chính Lan	Trộn Đường		3	1.134	1,50
	Hẻm Cù Chính Lan	Cù Chính Lan (Thửa 532)	Thửa 100		907	1,50
4	Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác (đến nhà số 105)	2	2.831	1,20
	Lý Nam Đế	Đoạn còn lại (từ Nhà số 105)	Phù Đồng Thiên Vương	2	3.024	1,20
	Hẻm làng hoa Hà Đông (quanh trường TH Phù Đồng)	Lý Nam Đế (Thửa 979)	Thửa 1215		2.265	1,20

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
5	Mai Anh Đào	Trộn đường		2	4.095	1,20
	Hẻm Mai Anh Đào	Mai Anh Đào (Thửa 266)	Thửa 349		3.276	1,20
6	Mai Xuân Thưởng	Trộn đường		3	1.184	1,50
7	Ngô Tất Tố	Lò mứt Kiều Giang (Ngã ba Mai Anh Đào)	Nhà số 277 Ngô Tất Tố (Ngã ba Nhà thờ Đa Thiện)	3	976	1,50
	Ngô Tất Tố	Đoạn còn lại		4	894	1,50
	Hẻm Ngô Tất Tố	Ngô Tất Tố (Thửa 667)	Thửa 578		715	1,50
8	Nguyễn Công Trứ	Ngã 5 Đại Học	Ngã ba Lý Nam Đế	2	7.719	2,00
	Nguyễn Công Trứ	Đoạn còn lại		2	5.403	2,00
9	Nguyễn Hữu Cánh	Trộn đường		4	1.928	1,50
10	Nguyễn Tử Lực	Trộn đường		2	2.646	1,50
	Hẻm Nguyễn Tử Lực (Đối diện nhà thờ Thiên Lâm)	Nguyễn Tử Lực (Thửa 958)	Thửa 644		2.117	1,50
	Hẻm Nguyễn Tử Lực (gần viện nghiên cứu Hạt Nhân)	Nguyễn Tử Lực (Thửa 858)	Thửa 935			
	Từ 0-300 m				2.117	1,50
	Từ trên 300				1.852	1,50
	Hẻm Nguyễn Tử Lực (thông qua đường Trần Đại Nghĩa)	Nguyễn Tử Lực (Thửa 618)	Thửa 630		2.117	1,50
11	Phủ Đồng Thiên Vương	Ngã năm Đại học	Đầu đường Nguyễn Hữu Cánh (cũ là công xí nghiệp	1	8.505	2,00

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
			may xuất khẩu nhà số 237)			
	Phù Đồng Thiên Vương	Đoạn còn lại		2	4.410	1,70
	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật khoảng 50m)	Phù Đồng Thiên Vương (Thửa 801)	Thửa 465		3.528	1,70
	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Bảo trợ Xã hội khoảng 60m)	Phù Đồng Thiên Vương (Thửa 931)	Thửa 80		3.528	1,70
	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (giáp nhà hàng Tâm Đức)	Phù Đồng Thiên Vương (thửa 461)	Thửa 440		3.528	1,70
12	Tô Hiệu	Trộn đường		3	907	1,50
13	Tôn Thất Tùng	Trộn đường		3	1.210	1,50
14	Trần Anh Tông	Trộn đường		3	1.814	1,50
15	Trần Khánh Dư	Phù Đồng Thiên Vương (Hai đầu đường)	Vào đến nhà 42, đến hết hội trường KP Nghệ Tĩnh	3	3.326	1,50
	Trần Khánh Dư	Đoạn còn lại	(Kể cả đoạn nối dài đến Lý Nam Đế)	3	2.268	1,50
16	Trần Đại Nghĩa	Trộn đường		4	1.512	1,50
17	Trần Nhân Tông	Trộn đường		3	3.326	1,50
	Hẻm Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà)	Trần Nhân Tông (Thửa 609)	Thửa 561			

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
	Từ 0-300 m				2.661	1,50
	Từ trên 300 m				2.328	1,50
18	Trần Quang Khải	Trộn đường		3	1.742	1,50
19	Vạn Hạnh	Trộn đường		3	3.249	1,50
	Hẻm vào chùa Vạn Hạnh	Vạn Hạnh (thửa 54)	Cổng chùa Vạn Hạnh		2.363	1,50
	Hẻm Vạn Hạnh 1	Vạn Hạnh (Thửa 271)	Thửa 248		2.363	1,50
	Hẻm Vạn Hạnh 2	Vạn Hạnh (Thửa 261)	Thửa 785		2.363	1,50
20	Vạn Kiếp	Trộn đường		3	1.996	1,50
21	Võ Trường Toàn	Đầu đường	Giáp hồ Trường Đại học Đà Lạt	4	2.138	1,50
	Võ Trường Toàn	Đoạn còn lại		4	1.891	1,50
	Hẻm Võ Trường Toàn (Miếu đỏ)	Võ Trường Toàn (Thửa 620, 618)	Thửa 829		1.513	1,50
22	Vòng Lâm Viên					
	Đoạn còn lại (đường đất)			4	1.210	1,20
	Đoạn mặt đường trải đá cấp phối			4	1.361	1,20
	Đoạn mặt đường trải nhựa			3	1.512	1,20
	Hẻm Vòng Lâm Viên	Vòng Lâm Viên (Thửa 94)	Thửa 316		1.210	1,20
23	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh	Vạn Kiếp	1	4.253	1,50
24	Khu quy hoạch: Đồi Công Đoàn - Phường 8				1.928	1,70
25	Khu quy hoạch Nguyễn Tử Lực - Trần Anh	Đường quy hoạch lộ giới 8m			1.814	1,50

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
	Tổng					
		Đường quy hoạch lộ giới 12m			1.995	1,50
		Đường quy hoạch lộ giới 5m			1.451	1,50
26	Đường nội bộ khu quy hoạch Đông Tỉnh				2.117	1,20
27	Khu B đại học Đà Lạt	Lý Nam Đế	hết khu quy hoạch đã được đầu tư đường nhựa		2.419	1,20
IX	Phường 9					
1	Chi Lăng	Trộn đường		1	4.253	1,50
	Hẻm Chi Lăng	Chi Lăng	Cổng Học viện Lục quân		3.402	1,50
2	Cô Bắc	Trộn đường		2	2.960	1,50
3	Cô Giang	Trộn đường		2	2.960	1,50
	Hẻm Cô Giang	Cô Giang	Nhà số 3B/1		2.368	1,50
4	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Đập Hồ Than Thở	2	2.762	2,00
	Hồ Xuân Hương	Đoạn còn lại		2	1.575	1,50
5	Hùng Vương	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	2	5.336	1,50
6	Kí Con	Trộn đường		3	2.960	2,00
7	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Kho Sách	3	3.171	1,50
	Lữ Gia (nhánh 1)	Ngã ba Xường đũa cũ	Vòng quanh đến Ngã ba (vòng xuyên Sài Gòn Síp)	3	1.271	1,50
	Lữ Gia (nhánh 2)	Ngã ba Kho Sách	Hết đường	3	1.271	1,50
8	Lý Thường Kiệt	Trộn đường		2	1.575	1,50

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
9	Mê Linh	Trộn đường		3	1.701	1,50
	Mê Linh (Đường nhánh)	Trộn đường nhánh Khu X92 và Khu D		3	1.187	2,00
	Hẻm Mê Linh (đường đất)	Mê Linh	Lý Thường Kiệt		1.021	2,00
10	Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng	Nhà Thờ	3	1.769	1,50
	Ngô Văn Sở	Đoạn còn lại		3	1.573	1,50
11	Nguyễn Du	Trộn đường		3	3.402	2,00
12	Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		3	3.066	2,00
	Hẻm Nguyễn Đình Chiểu (đường đất)	Nguyễn Đình Chiểu (nhà số 20A)	Nguyễn Đình Chiểu (chùa Trúc Lâm)		1.840	2,00
13	Nguyễn Trãi	Đầu đường YerSin	Ga Đà Lạt	1	3.528	2,00
	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		3	2.825	2,00
14	Phan Chu Trinh	Trộn đường		1	4.589	2,00
15	Phó Đức Chính	Trộn đường		3	2.960	2,50
16	Quang Trung	Trộn đường		1	4.935	1,70
17	Sương Nguyệt Anh	Trộn đường		3	3.402	1,80
	Hẻm Sương Nguyệt Anh	Sương Nguyệt Anh	Cuối đường		2.722	2,00
18	Tương Phố	Trộn đường		3	2.960	2,00
19	Trần Quý Cáp	Trộn đường		1	4.589	1,50
	Hẻm 01 Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	Cuối đường		3.671	1.50
20	Trần Thái Tông	Đầu đường	Khe Suối nhỏ	4	1.210	1.50
21	Trạng Trình	Trộn đường		3	1.386	2.00
22	Trương Văn Hoàn	Trộn đường		3	1.260	2.00

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
23	Yersin (thống nhất cũ)	Cổng Trường CDSP	Nguyễn Đình Chiểu	3	1.827	2,00
24	Khu quy hoạch: Xí nghiệp 92	Đường quy hoạch có lộ giới 9m			1.361	1,50
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m và 7.5m			1.089	1,50
25	Khu quy hoạch dân cư Yersin	Đường quy hoạch có lộ giới 9m			3.066	2,00
		Đường quy hoạch có lộ giới 7m			2.453	2,00
X	Phường 10					
1	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Chùa Linh Phong	3	1.669	1,50
	Hoàng Hoa Thám	Đoạn còn lại		3	1.210	1,50
2	Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	2	6.174	2,00
3	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trộn đường		2	3.373	2,00
4	Khe sanh	Hùng Vương	Chùa Tàu	2	2.552	1,50
	Hẻm số 5 Khe Sanh	Khe Sanh	Ngã ba		2.042	1,50
	Hẻm số 11 Khe Sanh (đường vào chung cư Khe Sanh)	Khe Sanh	Chung cư Khe Sanh		2.042	1,50
5	Lê Văn Tám	Trộn đường		4	2.419	1,50
6	MiMoSa	Chùa Tàu	Ngã ba Mimosa - Prenn	2	1.575	1,50
	Đường vào bệnh viện Hoàn Mỹ	Mimosa	cổng bệnh viện Hoàn Mỹ		1.260	1,50
7	Nguyễn Trãi	Đầu đường YerSin	Ga Đà Lạt	1	3.528	2,00
	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		3	2.825	2,00
8	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		3	2.552	1,50
	Hẻm Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết tỉnh xá Ngọc Đức		2.042	1,50

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
9	Trần Hưng Đạo	Đài PTTH Lâm Đồng	Sở Điện Lực Lâm Đồng, UBND Phường 10	1	7.056	2,00
	5E Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Ngã ba		5.645	2,00
10	Trần Thái Tông	Khe suối nhỏ	Hết đường	4	756	1,50
11	Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		1	6.615	2,00
12	Trần Quang Diệu	Trộn đường		3	2.470	1,50
13	Trần Quốc Toàn (Yersin cũ)	Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Trần Quốc Toàn - Yersin (Nhà khách Công Đoàn)	1	6.395	2,00
	Trần Quốc Toàn (Bà Huyện Thanh Quan cũ)	Ngã ba Trần Quốc Toàn - Yersin (Nhà khách Công Đoàn)	Đỉnh Tiên Hoàng	1	6.395	2,00
14	Yên Thế	Trộn đường		3	2.470	1,50
15	Yersin (Thống Nhất cũ)	Cổng khách sạn Công đoàn tỉnh Lâm Đồng	Đầu đường Nguyễn Trãi	1	5.954	2,00
	Yersin (Thống Nhất cũ)	Đầu đường Nguyễn Trãi	Đến cổng Trường CDSP nhà số 29	2	3.402	2,00
	Hẻm 01 Yersin	Yersin	Hội trường khu phố 6		4.763	2,00
16	Trần Quý Cáp	Trộn đường		1	4.589	1,50
	Hẻm 02 Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	Hết nhà số 2/15			
	Từ 0-300 m				3.671	1,50
	Từ trên 300m				3.212	1,50
XI	Phường 11					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	Ngã ba Nam Hồ	2	2.807	1,50
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Ngã ba Nam Hồ	Huỳnh Tấn Phát	2	1.533	1,20
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Huỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu Học Trại Mát	2	1.533	1,20
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Trường Tiểu Học Trại Mát	Nhà Ga	2	1.869	1,20
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Nhà Ga	Hết Trường Nguyễn Đình Chiểu	2	1.365	1,20
	Hẻm 69 Hùng Vương	Hùng Vương	Ngã ba đường đá		2.042	1,20
	Hẻm vào trường Sào Nam	Hùng Vương	Trường Sào Nam		1.226	1,20
	Hẻm vào chùa Linh Phước	Hùng Vương	Đường Lương Định Của		1.495	1,20
	Hẻm Xuân Thành	Hùng Vương	Nghĩa trang Xuân Thành (đến ranh giới Phường 11)		1.092	1,20
2	Huỳnh Tấn Phát (ĐT723)	Vòng xoay	Cầu	3	1.210	1,50
2	Huỳnh Tấn Phát	Đoạn còn lại (Đi Di cư lều)		3	730	1,50
3	Lâm Văn Thanh	Trộn đường		3	1.210	1,20
4	Lương Đình Của	QL 20	Cầu xóm Hồ	3	1.134	1,00
	Lương Đình Của	Cầu xóm Hồ	Cuối đường	3	680	1,20
5	Nam Hồ	Trộn đường		3	1.399	1,20
6	Trịnh Hoài Đức	Trộn đường		3	756	1,20
7	Đường Tự Tạo (Đường Xi nghiệp Sứ cũ)	Nhà Ga	Hết Cầu Ông Ri	3	1.121	1,20
	Đường Tự Tạo	Đoạn còn lại		3	673	1,20
	Hẻm Tự Tạo	Tự Tạo	Cuối đường		897	1,20

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
8	Khu quy hoạch Huỳnh Tấn Phát giai đoạn 1	Đường quy hoạch lộ giới 12m			1.095	1,50
		Đường quy hoạch lộ giới 7m, 8m			986	1,50
9	Đường nội bộ khu quy hoạch Viện Nghiên Cứu Hạt Nhân				1.965	1,50
XII	Phường 12					
1	Bế Văn Đàn	Trộn đường		3	549	1,25
2	Hồ Xuân hương	Trộn đường		2	1.512	1,50
3	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	3	810	1,20
	Ngô Gia Tự	Ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	Ngã ba Nghĩa Trang		745	1,25
	Ngô Gia Tự	Đoạn còn lại		3	680	1,25
4	Nguyễn Hữu Cầu	Đầu đường	Tiếp giáp Bế Văn Đàn	3	549	1,25
	Nguyễn Hữu Cầu	Tiếp giáp Bế Văn Đàn	Ngã ba Ông Hữu	4	508	1,25
	Nguyễn Hữu Cầu	Ngã ba Ông Hữu (Đoạn còn lại)	Cuối đường	3	549	1,25
5	Đường 723	Tiếp giáp Ngô Gia Tự	Ngã ba đi Đa Sar, huyện Lạc Dương và đến hết địa giới hành chính Phường 12	3	680	1,25
6	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường (Phường 12)		3	549	1,25
7	Thái Phiên	Đầu đường	Nguyễn Hữu Cầu	3	886	1,25
	Thái Phiên	Nguyễn Hữu Cầu	Đập nước	3	549	1,25
8	Khu quy hoạch Nguyễn Hữu	Đường quy hoạch lộ giới 8m			549	1,25

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
	Cầu - Phường 12					
		Đường quy hoạch lộ giới 10m			604	1,25
B	<u>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:</u>					
I	<u>Khu vực I:</u>					
I	Xã Xuân Thọ					
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Trộn đường		3	504	1,25
II	Xã Xuân Trường					
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Giáp ranh Xã Xuân Thọ	Ngã ba Xuân Sơn	3	420	1,25
2	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba Xuân Sơn	Trạm y tế Xã	3	483	1,25
3	Mặt tiền quốc lộ 20	Trạm y tế Xã	Đầu cầu	3	588	1,25
4	Mặt tiền quốc lộ 20	Đầu cầu	Ngã ba Trường Sơn	3	420	1,25
5	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba Trường Sơn	Giáp ranh Xã Trạm Hành	3	420	1,25
6	Khu quy hoạch Trường Xuân 2					
	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)				470	1,25
	Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)				412	1,25
III	Xã Trạm Hành					
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Giáp ranh xã Xuân Trường	Ngã ba Thôn Trường Thọ	3	450	1,25
2	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba Thôn Trường Thọ	Hết điểm Công nghiệp Phát Chi	3	483	1,25
3	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn còn lại		3	420	1,25
IV	Xã Tà Nung					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
		Từ	Đến			
1	Đường vào Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	3	400	1,25
2	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	Đầu đường vào Thôn 6	4	420	1,25
3	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Đầu đường vào Thôn 6	Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đắm), hết thửa 326	4	525	1,25
4	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đắm), hết thửa 326	Cầu Cam Ly Thượng	4	420	1,25

2. Khu vực II: Áp dụng cho các lô đất không thuộc khu vực I. Nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với các khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và du lịch, khu du lịch. Đơn giá tính bằng 80% đơn giá cùng vùng, cùng địa bàn khu vực I.

3. Khu vực III: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã. Đơn giá bằng 70% đơn giá cùng vùng, cùng địa bàn khu vực I.

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản: Được xác định theo 2 khu vực và 3 vị trí như sau:

- **Khu vực I:** Các phường trong thành phố.
- **Khu vực II:** Các xã Xuân Trường, Xuân Thọ, Tà Nung, Trạm Hành.
- **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- **Vị trí 2:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1.000m.
- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm:			
1	Khu vực I	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	Vị trí 1	85	1,5
	Vị trí 2	68	1,5
	Vị trí 3	43	1,5

2	Khu vực II	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	Vị trí 1	68	1,5
	Vị trí 2	54	1,5
	Vị trí 3	34	1,5
b) Đất trồng cây lâu năm:			
1	Khu vực I	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	Vị trí 1	80	1,5
	Vị trí 2	64	1,5
	Vị trí 3	40	1,5
2	Khu vực II	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	Vị trí 1	64	1,5
	Vị trí 2	51	1,5
	Vị trí 3	32	1,5
c) Đất nuôi trồng thủy sản:			
1	Khu vực I	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	Vị trí 1	43	1,5
	Vị trí 2	34	1,5
	Vị trí 3	22	1,5
2	Khu vực II	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
	Vị trí 1	34	1,5
	Vị trí 2	27	1,5
	Vị trí 3	17	1,5

2. Đất rừng sản xuất: Ktt – 1,10 .

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến